



CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 438/KKMT

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2025

V/v Công bố BCTC bán niên năm 2025

Toàn Công ty đã được kiểm toán

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu , TP Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3821 824 Fax : 0236 3823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
6. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán : [http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KTTC



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-45
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-45

001
CỔ
HÀNG
A
1/1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Lâm	Thành viên	
Bà Phạm Thị Minh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2025
Ông Đoàn Công Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Công Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/07/2025
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/07/2025
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Đăng Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/07/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ này là Ông Nguyễn Anh Hoàng – Tổng Giám đốc và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Đoàn Công Sơn – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Đoàn Công Sơn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 120825.019/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		751.345.487.525	718.553.987.690
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.977.009.664	10.275.322.494
111	1. Tiền		8.977.009.664	10.275.322.494
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.846.951.202	8.346.951.202
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.500.000.000)	(3.700.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.346.951.202	2.046.951.202
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		710.598.324.832	658.025.947.854
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	696.152.678.885	651.265.865.633
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.346.497.047	18.914.760.656
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.392.942.589	6.347.285.406
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.293.793.689)	(18.501.963.841)
140	IV. Hàng tồn kho	9	22.198.739.337	41.308.012.954
141	1. Hàng tồn kho		22.258.627.137	41.418.906.866
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(59.887.800)	(110.893.912)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		724.462.490	597.753.186
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	251.655.614	98.130.149
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		282.986.587	484.552.170
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	189.820.289	15.070.867
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.831.520.541	74.747.372.446
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		82.500.000	82.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	82.500.000	82.500.000
220	II. Tài sản cố định		47.621.844.252	48.298.576.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.195.923.323	14.850.328.319
222	- Nguyên giá		31.458.595.153	31.458.595.153
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.262.671.830)	(16.608.266.834)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.425.920.929	33.448.248.310
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.467.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.041.782.932)	(1.019.455.551)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	21.224.701.947	21.630.432.809
231	- Nguyên giá		28.055.603.425	28.055.603.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.830.901.478)	(6.425.170.616)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	135.288.831	135.288.831
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.288.831	135.288.831
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.767.185.511	4.600.574.177
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.767.185.511	4.600.574.177
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		825.177.008.066	793.301.360.136

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà NẵngBáo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		682.722.540.755	654.598.414.904
310	I. Nợ ngắn hạn		682.722.540.755	654.598.414.904
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.399.553.865	1.766.347.334
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.063.370.413	3.544.145.448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.437.395.185	2.861.651.200
314	4. Phải trả người lao động		977.673.884	3.430.577.350
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	834.524.337	823.782.086
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	879.019.574	893.447.671
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	24.374.458.679	57.995.584.006
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	618.504.258.896	583.208.393.887
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		252.285.922	74.485.922
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.454.467.311	138.702.945.232
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	142.454.467.311	138.702.945.232
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.841.775.805	24.090.253.726
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.190.253.726	13.365.888.559
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.651.522.079	10.724.365.167
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		825.177.008.066	793.301.360.136


Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh
Trưởng phòng KTTCĐoàn Công Sơn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.577.940.722.696	2.100.434.108.140
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.577.940.722.696	2.100.434.108.140
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.525.627.308.803	2.053.868.137.875
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.313.413.893	46.565.970.265
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.959.027.625	13.067.860.372
22	7. Chi phí tài chính	27	17.115.656.699	17.225.852.618
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.221.271.426	17.161.016.530
25	8. Chi phí bán hàng	28	38.053.174.698	33.922.995.225
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	1.088.604.306	2.152.636.477
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.015.005.815	6.332.346.317
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	30	473.765	56.633.433
40	13. Lợi nhuận khác		(473.765)	(56.633.433)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.014.532.050	6.275.712.884
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.363.009.971	1.771.845.124
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.651.522.079	4.503.867.760
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	472	457



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh
Trưởng phòng KTTC





Đoàn Công Sơn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.014.532.050	6.275.712.884
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.082.463.239	1.002.048.711
03	- Các khoản dự phòng		(1.379.412.600)	(91.694.219)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(31.112)	(98.580)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.578.304)	(32.469.792)
06	- Chi phí lãi vay		17.221.271.426	17.161.016.530
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.919.244.699	24.314.515.534
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(51.417.154.329)	(52.193.346.991)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.160.279.729	27.614.959.700
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.221.001.434)	17.822.788.121
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(320.136.799)	(110.319.740)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.275.066.819)	(17.236.898.118)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.426.523.017)	(2.841.781.728)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(722.200.000)	(251.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.302.557.970)	(2.881.583.222)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.416.491.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.578.304	32.469.792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(280.421.696)	(1.384.021.299)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.650.555.258.722	1.454.308.454.737
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.615.259.393.713)	(1.450.845.076.039)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.229.285)	(16.383.415)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.284.635.724	3.446.995.283
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.298.343.942)	(818.609.238)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.275.322.494	2.467.058.591
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		31.112	98.580
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.977.009.664	1.648.547.933



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh
Trưởng phòng KTTC



Đoàn Công Sơn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 98.465.620.000 VND; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 84 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 85 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Thành phố - Hồ Chí Minh
Chi nhánh Đắk Lắk
Chi nhánh Miền Trung
Chi nhánh Gia Lai
Chi nhánh Quảng Ngãi
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh
Đắk Lắk
Khánh Hòa
Gia Lai
Quảng Ngãi
Đà Nẵng
Đà Nẵng
Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	614.111.115	660.230.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.362.898.549	9.615.092.348
	<u>8.977.009.664</u>	<u>10.275.322.494</u>

4

- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.346.951.202	-	2.046.951.202	-
	<u>2.346.951.202</u>	<u>-</u>	<u>2.046.951.202</u>	<u>-</u>

(*)

Tại ngày 30/06/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (Mã CK: HBC) (**)	10.000.000.000	6.500.000.000	10.000.000.000	6.300.000.000
		(3.500.000.000)		(3.700.000.000)
	<u>10.000.000.000</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>6.300.000.000</u>
				<u>(3.700.000.000)</u>

(**)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UpCOM tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÂN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	195.782.547.816	-	208.394.359.317	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	71.919.593.370	-	98.042.781.040	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	86.792.085.941	-	84.841.146.174	-
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	37.070.868.505	-	25.510.432.103	-
Bên khác	500.370.131.069	(14.563.722.475)	442.871.506.316	(15.754.592.627)
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	4.400.704.682	(4.400.704.682)	4.440.704.682	(4.440.704.682)
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	3.880.607.332	(3.880.607.332)	3.932.607.332	(3.932.607.332)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	6.941.743.235	-	6.107.963.862	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	57.461.319.135	-	56.634.667.817	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	36.670.116.416	-	33.283.770.267	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	37.360.809.771	-	34.448.498.421	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	27.443.132.216	-	27.743.132.216	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	3.141.381.001	-	3.541.381.001	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	16.636.549.050	-	15.845.997.631	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại & Dịch vụ Châu Bảo Anh	57.333.859.091	-	30.169.202.271	-
- Công ty Cổ phần Thép Trường Sơn	12.256.593.091	-	16.760.855.326	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn	8.246.078.114	-	13.601.750.215	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	33.283.554.206	-	24.167.988.845	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Phúc Bảo	17.200.556.617	-	13.903.775.738	-
- Phải thu các đối tượng khác	178.113.127.112	(6.282.410.461)	158.289.210.692	(7.381.280.613)
	696.152.678.885	(14.563.722.475)	651.265.865.633	(15.754.592.627)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.710.013.800	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	1.710.013.800	-	-	-
Bên khác	21.636.483.247	(536.291.509)	18.914.760.656	(553.591.509)
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	1.500.919.000	-	1.500.919.000	-
- Ngô Trọng Hiếu & Nguyễn Thị Hải Yến	446.080.160	-	446.080.160	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	3.401.552.236	-	4.447.195.479	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép VAS Việt Mỹ	-	-	3.797.626.125	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Phúc Bảo	12.650.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.637.931.851	(536.291.509)	8.722.939.892	(553.591.509)
	23.346.497.047	(536.291.509)	18.914.760.656	(553.591.509)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

7 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
a1)	Chi tiết theo nội dung				
	- Tạm ứng	1.119.311.635	-	1.411.433.459	-
	- Ký cược, ký quỹ	-	-	16.210.000	-
	- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
	- Phải thu CTCP Thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
	- Phải thu chiết khấu mua hàng	3.713.443.304	-	692.476.710	-
	- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
	- Phải thu khác	424.110.645	-	1.091.088.232	-
		<u>8.392.942.589</u>	<u>(2.193.779.705)</u>	<u>6.347.285.406</u>	<u>(2.193.779.705)</u>
a2)	Chi tiết theo đối tượng				
	- CTCP thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
	- Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
	- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	125.849.959	-	692.476.710	-
	- Công ty TNHH Một thành viên Hòa Phát - Bình Định	305.760.700	-	359.036.645	-
	- Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	711.620.425	-	-	-
	- Các đối tượng khác	5.055.931.800	-	3.101.992.346	-
		<u>8.392.942.589</u>	<u>(2.193.779.705)</u>	<u>6.347.285.406</u>	<u>(2.193.779.705)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	82.500.000	-	82.500.000	-
	<u>82.500.000</u>	<u>-</u>	<u>82.500.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	125.849.959	-	692.476.710	-
	<u>125.849.959</u>	<u>-</u>	<u>692.476.710</u>	<u>-</u>

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	6.211.893.149	-	6.251.893.149	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	3.880.607.332	-	3.932.607.332	-
- Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	1.891.422.403	-	2.891.422.403	-
- Các khoản khác	5.309.870.805	-	5.732.039.966	305.999.009
	<u>17.293.793.689</u>	<u>-</u>	<u>18.807.962.850</u>	<u>305.999.009</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	22.258.627.137	(59.887.800)	30.594.222.716	(110.893.912)
Hàng hóa bất động sản	-	-	10.824.684.150	-
	<u>22.258.627.137</u>	<u>(59.887.800)</u>	<u>41.418.906.866</u>	<u>(110.893.912)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (*)	135.288.831	135.288.831
	<u><u>135.288.831</u></u>	<u><u>135.288.831</u></u>

(*) Thông tin về dự án xây dựng kho Hòa Phước:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2025: Các chi phí đã phát sinh là chi phí đo đạc, khảo sát địa hình. Hiện tại do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23.101.274.650	251.000.000	6.758.579.741	1.244.418.035	103.322.727	31.458.595.153
Số dư cuối kỳ	<u>23.101.274.650</u>	<u>251.000.000</u>	<u>6.758.579.741</u>	<u>1.244.418.035</u>	<u>103.322.727</u>	<u>31.458.595.153</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.127.920.947	186.568.174	3.665.472.906	562.867.097	65.437.710	16.608.266.834
- Khấu hao trong kỳ	293.066.798	11.045.454	274.495.884	65.464.590	10.332.270	654.404.996
Số dư cuối kỳ	<u>12.420.987.745</u>	<u>197.613.628</u>	<u>3.939.968.790</u>	<u>628.331.687</u>	<u>75.769.980</u>	<u>17.262.671.830</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.973.353.703	64.431.826	3.093.106.835	681.550.938	37.885.017	14.850.328.319
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.680.286.905</u>	<u>53.386.372</u>	<u>2.818.610.951</u>	<u>616.086.348</u>	<u>27.552.747</u>	<u>14.195.923.323</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.400.228.390 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.280.866.885 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Số dư cuối kỳ	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	611.971.198	407.484.353	1.019.455.551
- Khấu hao trong kỳ	18.177.362	4.150.019	22.327.381
Số dư cuối kỳ	630.148.560	411.634.372	1.041.782.932
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.444.098.291	4.150.019	33.448.248.310
Tại ngày cuối kỳ	33.425.920.929	-	33.425.920.929

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.425.920.929 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 411.634.372 đồng.

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	1.817.736.252

Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 VND được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó, giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 VND, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Cơ sở hạ tầng	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Số dư cuối kỳ	<u>700.930.540</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>24.210.975.537</u>	<u>28.055.603.425</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	560.744.448	1.058.378.114	4.806.048.054	6.425.170.616
- Khấu hao trong kỳ	35.046.528	31.436.974	339.247.360	405.730.862
Số dư cuối kỳ	<u>595.790.976</u>	<u>1.089.815.088</u>	<u>5.145.295.414</u>	<u>6.830.901.478</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	140.186.092	2.085.319.234	19.404.927.483	21.630.432.809
Tại ngày cuối kỳ	<u>105.139.564</u>	<u>2.053.882.260</u>	<u>19.065.680.123</u>	<u>21.224.701.947</u>

- Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2025 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích sàn cho thuê nêu trên là giá trị tính cho 455m².

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.566.667	40.029.118
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	248.088.947	58.101.031
	<u>251.655.614</u>	<u>98.130.149</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đắk Lắk (*)	4.043.915.586	4.099.694.516
Công cụ dụng cụ xuất dùng	80.091.916	72.694.538
Chi phí sửa chữa tài sản	381.014.661	254.512.274
Chi phí trả trước dài hạn khác	262.163.348	173.672.849
	<u>4.767.185.511</u>	<u>4.600.574.177</u>

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đắk Lắk với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	4.050.000	4.050.000	1.355.640	1.355.640
- CTCP Thép Nhà Bè - CN Nhơn Trạch	-	-	1.355.640	1.355.640
- Công ty cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	4.050.000	4.050.000	-	-
Bên khác	29.395.503.865	29.395.503.865	1.764.991.694	1.764.991.694
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	3.794.466.782	3.794.466.782	312.226.310	312.226.310
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	61.633.843	61.633.843	11.967.151	11.967.151
- Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt	-	-	264.827.310	264.827.310
- Công ty Cổ phần Xuân Hưng	-	-	231.642.165	231.642.165
- Công ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	18.895.857.860	18.895.857.860	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	3.431.979.430	3.431.979.430	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	3.211.565.950	3.211.565.950	944.328.758	944.328.758
	29.399.553.865	29.399.553.865	1.766.347.334	1.766.347.334

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Hòa	-	1.290.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	987.720.402	1.015.490.694
- Công ty Cổ phần Thép và Thương Mại Hà Nội	1.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	507.062.197	-
- Người mua trả tiền trước khác	2.168.587.814	1.238.654.754
	5.063.370.413	3.544.145.448

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.806.130.073	3.715.835.972	4.077.962.541	-	1.444.003.504
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.055.521.127	2.364.393.571	2.426.523.017	-	993.391.681
Thuế Thu nhập cá nhân	10.070.867	-	365.041.393	367.028.288	12.057.762	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	219.009.654	391.772.181	172.762.527	-
Các loại thuế khác	5.000.000	-	13.000.000	13.000.000	5.000.000	-
	15.070.867	2.861.651.200	6.677.280.590	7.276.286.027	189.820.289	2.437.395.185

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán	439.330.230	493.125.623
- Chi phí phải trả khác	395.194.107	330.656.463
	<u>834.524.337</u>	<u>823.782.086</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê	879.019.574	893.447.671
	<u>879.019.574</u>	<u>893.447.671</u>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Bảo hiểm y tế	-	2
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.886.517.721	2.001.517.721
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	78.878.700	90.107.985
- Phải trả Upas L/C	21.961.522.176	54.940.081.089
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	447.540.082	963.877.209
	<u>24.374.458.679</u>	<u>57.995.584.006</u>
Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	21.961.522.176	35.015.373.539
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	19.924.707.550
- Các đối tượng khác	2.412.936.503	3.055.502.917
	<u>24.374.458.679</u>	<u>57.995.584.006</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

21 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	247.455.442.499	247.455.442.499	477.278.580.175	464.746.788.690	259.987.233.984	259.987.233.984
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	247.028.302.393	247.028.302.393	768.626.166.280	776.439.467.158	239.215.001.515	239.215.001.515
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	27.916.162.633	27.916.162.633	178.198.824.409	182.606.120.960	23.508.866.082	23.508.866.082
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	-	-	13.599.450.955	5.834.293.156	7.765.157.799	7.765.157.799
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	20.577.238.861	20.577.238.861	101.452.002.041	82.739.240.902	39.290.000.000	39.290.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	3.412.217.220	3.412.217.220	43.539.809.466	44.148.236.630	2.803.790.056	2.803.790.056
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁷⁾	36.819.030.281	36.819.030.281	59.468.323.469	50.353.144.290	45.934.209.460	45.934.209.460
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	-	-	8.392.101.927	8.392.101.927	-	-
	583.208.393.887	583.208.393.887	1.650.555.258.722	1.615.259.393.713	618.504.258.896	618.504.258.896

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 238/2024/CV/VCB-KHDN ngày 02/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 280.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 30/11/2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 259.987.233.984 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2024/256999/HĐTD ngày 04/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:
 - + Hạn mức tín dụng: 270.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 239.215.001.515 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2025-HDCVHM/NHCT480-KIM KHÍ MT tháng 6/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 10/06/2025 đến hết ngày 10/06/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 23.508.866.082 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số: DNG2021121909/HDCTD ngày 07/04/2021 và Phụ lục Hợp đồng số DNG2021121909/HDCTD/PLHM-2917430 ngày 22/04/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 22/04/2025 đến hết ngày 22/04/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.765.157.799 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

- (5) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2001-LAV-2024 00755 ngày 24/06/2024 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 24/06/2025 (Hợp đồng đã hết hạn hai bên đang làm thủ tục thực hiện ký mới)
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 39.290.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00026056. 15999/2024/HĐTD ngày 13/08/2024 và phụ lục số 01 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 13/08/2024 đến hết ngày 12/08/2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.803.790.056 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (7) Hợp đồng tín dụng số: 1010198.24 ngày 25/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.934.209.460 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000		300.347.000	14.355.705.817		1.491.018.689	20.073.825.759		134.686.517.265
Lãi trong kỳ trước	-		-	-		-	4.503.867.760		4.503.867.760
Phân phối lợi nhuận	-		-	-		-	(800.000.000)		(800.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	98.465.620.000		300.347.000	14.355.705.817		1.491.018.689	23.777.693.519		138.390.385.025
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000		300.347.000	14.355.705.817		1.491.018.689	24.090.253.726		138.702.945.232
Lãi trong kỳ này	-		-	-		-	4.651.522.079		4.651.522.079
Phân phối lợi nhuận	-		-	-		-	(900.000.000)		(900.000.000)
Số dư cuối kỳ này	98.465.620.000		300.347.000	14.355.705.817		1.491.018.689	27.841.775.805		142.454.467.311

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 197/NQ - ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.724.365.167
Lợi nhuận sau thuế còn lại các năm trước	13.365.888.559
Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối	24.090.253.726
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	900.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	7.877.249.600
Lợi nhuận chưa phân phối	15.313.004.126

Tại thời điểm 30/06/2025 Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30	37.714.240.000	38,30	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01	23.644.000.000	24,01	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57	21.240.000.000	21,57	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,11	15.867.380.000	16,11	15.867.380.000
	100	98.465.620.000	100	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp cuối kỳ	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	90.107.985	101.191.635
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.229.285)	(16.383.415)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(11.229.285)	(16.383.415)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	78.878.700	84.808.220

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.545.454.812	2.585.998.191
- Trên 1 năm đến 5 năm	12.516.413.990	12.000.325.668
	15.061.868.802	14.586.323.859

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất Số 166/2015/HĐTĐ ngày 20/10/2015 tại 303 Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà kho từ ngày 22/04/2015 đến ngày 04/04/2023. Diện tích khu đất thuê là 2.827,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tại thời điểm 30/06/2025, hợp đồng thuê đất này chưa được gia hạn.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40,50	60,30

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	9.876.504.258	9.796.740.594

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.571.896.475.849	2.094.796.246.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.044.246.847	5.637.861.154
	2.577.940.722.696	2.100.434.108.140
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	349.816.659.950	308.420.182.826

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.525.272.584.053	2.053.462.407.013
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	405.730.862	405.730.862
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(51.006.112)	-
	<u>2.525.627.308.803</u>	<u>2.053.868.137.875</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

<u>226.401.411.158</u>	<u>187.320.663.958</u>
-------------------------------	-------------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19.578.304	32.469.792
Chiết khấu thanh toán, lãi cho vay, lãi chậm trả	10.892.059.767	13.035.292.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.358.442	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	31.112	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	98.580
	<u>10.959.027.625</u>	<u>13.067.860.372</u>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

<u>8.171.834.058</u>	<u>10.314.145.720</u>
-----------------------------	------------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.221.271.426	17.161.016.530
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	94.385.273	64.836.088
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(200.000.000)	-
	<u>17.115.656.699</u>	<u>17.225.852.618</u>

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan

<u>407.788</u>	<u>593.528</u>
-----------------------	-----------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.905.268	15.421.951
Chi phí nhân công	7.039.687.194	7.023.614.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.796.966	149.796.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.314.776.671	26.143.102.412
Chi phí khác bằng tiền	547.008.599	591.059.319
	38.053.174.698	33.922.995.225

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.580.638	166.754.290
Chi phí nhân công	1.387.000.000	1.528.800.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.935.411	446.520.883
Thuế, phí, lệ phí	28.119.973	9.121.956
Hoàn nhập dự phòng	(1.128.406.488)	(91.694.219)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.068.224	53.902.596
Chi phí khác bằng tiền	71.306.548	39.230.971
	1.088.604.306	2.152.636.477

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	472.600	56.633.433
Chi phí khác	1.165	-
	473.765	56.633.433

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.014.532.050	6.275.712.884
Các khoản điều chỉnh tăng	4.800.486.691	2.583.611.317
- Chi phí không hợp lệ	63.067.391	75.075.384
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	439.322.115	383.995.193
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.298.097.185	2.124.540.740
Các khoản điều chỉnh giảm	31.112	(98.580)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	31.112	(98.580)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.815.049.853	8.859.225.621
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.363.009.971	1.771.845.124
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế phải nộp kỳ này	1.383.600	54.576.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.055.521.127	1.834.898.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.426.523.017)	(2.841.781.728)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	993.391.681	819.539.017

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.651.522.079	4.503.867.760
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.651.522.079	4.503.867.760
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	472	457

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.485.906	182.176.241
Chi phí nhân công	8.426.687.194	8.552.414.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.082.463.239	1.002.048.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.401.964.868	26.197.005.008
Chi phí khác bằng tiền	618.315.147	639.412.246
Hoàn nhập dự phòng	(1.128.406.488)	(91.694.219)
	39.547.509.866	36.481.362.564

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
	<u>6.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.500.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
	<u>6.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.300.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.362.898.549	-	-	8.362.898.549
Phải thu khách hàng, phải thu khác	687.251.827.785	82.500.000	-	687.334.327.785
Các khoản cho vay	2.346.951.202	-	-	2.346.951.202
	<u><u>697.961.677.536</u></u>	<u><u>82.500.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>698.044.177.536</u></u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.615.092.348	-	-	9.615.092.348
Phải thu khách hàng, phải thu khác	639.111.187.198	82.500.000	-	639.193.687.198
Các khoản cho vay	2.046.951.202	-	-	2.046.951.202
	<u><u>650.773.230.748</u></u>	<u><u>82.500.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>650.855.730.748</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	618.504.258.896	-	-	618.504.258.896
Phải trả người bán, phải trả khác	53.774.012.544	-	-	53.774.012.544
Chi phí phải trả	834.524.337	-	-	834.524.337
	<u>673.112.795.777</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>673.112.795.777</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	583.208.393.887	-	-	583.208.393.887
Phải trả người bán, phải trả khác	59.761.931.340	-	-	59.761.931.340
Chi phí phải trả	823.782.086	-	-	823.782.086
	<u>643.794.107.313</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>643.794.107.313</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Chi nhánh Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Hợp tác xã Đồng Tâm	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thuốc Lá Ngọc Diệp	Bên liên quan của thành viên BKS
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất kinh doanh Minh Đức	Bên liên quan của thành viên BKS
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	349.816.659.950	308.420.182.826
Công ty TNHH Thép Tây Đô	136.231.302.830	159.665.310.601
Công ty TNHH Nghĩa Phú	47.749.610.080	74.959.769.692
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Ròng	160.881.725.320	62.781.895.920
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	4.954.021.720	11.013.206.613
Mua hàng	226.401.411.158	187.320.663.958
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - CN Nhơn Trạch	17.627.016.020	18.785.283.980
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	168.252.646.720	83.413.251.690
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	11.033.052.452	28.827.716.368
Công ty TNHH Nghĩa Phú	758.509.280	695.986.480
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	38.929.826.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	9.979.220.200	16.130.818.000
Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	173.940.178	537.781.440
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	7.515.451.138	-
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	11.033.052.452	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Ròng	28.522.718	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu tài chính	8.171.834.058	10.314.145.720
Công ty TNHH Thép Tây Đô	3.097.659.226	6.106.297.389
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	3.362.924.862	3.448.161.182
Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.711.249.970	759.687.149
Chi phí tài chính	407.788	593.528
Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	407.788	593.528

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	Chức danh		
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	388.322.115	340.423.526
Nguyễn Anh Hoàng	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	475.202.693	339.824.294
Nguyễn Văn Bốn	Thành viên HĐQT	170.842.788	138.878.333
Phạm Thanh Lâm	Thành viên HĐQT	51.000.000	32.000.000
Phạm Thị Minh Trang	Thành viên HĐQT	22.500.000	-
Đoàn Công Sơn	Thành viên HĐQT	96.477.952	263.864.177
Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng BKS	195.716.154	159.760.064
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	123.677.985	106.870.884
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	55.000.000	20.500.000
Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	-	217.073.616
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	376.491.153	291.595.258
Nguyễn Đăng Loan	Kế toán trưởng	207.104.137	184.830.889

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh
Trưởng phòng KTTC



Đoàn Công Sơn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025